

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.310	26.310	VNĐ
	AUD	17.000	17.100	17.520	17.520	VNĐ
	CAD	18.900	19.010	19.480	19.480	VNĐ
	CHF		32.580		33.410	VNĐ
	EUR	30.260	30.390	31.180	31.180	VNĐ
	GBP	34.930	35.090	35.960	35.960	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,30	176,70	180,10	181,10	VNĐ
	NZD		15.640		16.170	VNĐ
	SGD	20.090	20.270	20.780	20.780	VNĐ
	THB	730	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:25 ngày 24/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:25, July 24, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.